

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	32,897,382,524	Tổng số chi	32,897,382,524
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	693,143,200	I- Chi đầu tư phát triển	26,689,421,000
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1,045,165,724	II- Chi thường xuyên	5,652,031,524
III- Thu bổ sung	31,073,291,200	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	365,116,000
1- Bổ sung cân đối	4,544,194,000	IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
2- Bổ sung có mục tiêu	26,529,097,200		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước	23,558,400		190,814,000
V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	62,224,000		
Kết dư ngân sách			

Bạch Đằng; Ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

CHI TIẾT CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

ST T	TÊN XÃ	Tổng thu ngân sách xã	Trong đó					Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Kết dư ngân sách xã
			Các khoản thu điều tiết NSX 100%	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu kết dư ngân sách năm trước	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi chuyển nguồn	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
1	Xã Bạch Đằng	32,897,382,524	693,143,200	1,045,165,724	31,073,291,200	23,558,400	62,224,000	32,897,382,524	5,652,031,524	26,689,421,000	365,116,000		190,814,000
2													
3													
...	...												
	Tổng cộng	32,897,382,524	693,143,200	1,045,165,724	31,073,291,200	23,558,400	62,224,000	32,897,382,524	5,652,031,524	26,689,421,000	365,116,000	0	190,814,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Thị xã Kinh Môn
Xã: Bạch Đằng

Mẫu biểu số 10

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	697,291,200
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,148,000
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	4,148,000
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	8,800,000
		2716	Phí chứng thực	8,800,000
	3900		Thu khác từ quỹ đất	676,165,000
		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	87,000,000
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	589,165,000
	4250		Thu tiền phạt	8,000,000
		4299	Phạt vi phạm khác	8,000,000
	4900		Các khoản thu khác	178,200
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ánh ở các tiểu mục thu nợ)	178,200
857			Hộ gia đình, cá nhân	1,041,017,724
	1000		Thuế thu nhập cá nhân	8,646,517
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	8,646,517
	1400		Thu tiền sử dụng đất	927,942,000
		1401	Đất được nhà nước giao	927,942,000
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	81,000
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	81,000
	1700		Thuế giá trị gia tăng	18,281,108
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả diện vụ trong lĩnh vực dầu khí)	18,281,108
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	81,318,620
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	81,318,620
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4,699,999
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1,000,000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3,699,999
	4900		Các khoản thu khác	48,480
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	18,381
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	30,099
860			Các quan hệ khác của ngân sách	#####
	900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	62,224,000
		917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	62,224,000
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	#####
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	4,544,194,000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	#####
	4800		Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	23,558,400
		4801	Thu kết dư ngân sách	23,558,400
Tổng cộng				#####

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 32,897,382,524

Tỉnh: Hải Dương
Huyện: Thị xã Kinh Môn
Xã: Bạch Đằng

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Ba mươi hai tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi

Xác nhận của Kho bạc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng
TM. UBND xã
Chủ tịch

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn

Tỉnh: Hải Dương

Mẫu biểu số 11

Huyện: Thị xã Kinh Môn

Xã: Bạch Đằng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	291,565,718
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	291,565,718
		341			Quản lý nhà nước	291,565,718
			6100		Phụ cấp lương	144,828,000
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	144,828,000
			6300		Các khoản đóng góp	4,950,558
				6302	Bảo hiểm y tế	4,950,558
			6650		Hội nghị	56,400,000
				6658	Chi bù tiền ăn	56,120,000
				6699	Chi phí khác	280,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	85,387,160
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	85,387,160
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	4,264,255,644
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,264,255,644
		341			Quản lý nhà nước	4,264,255,644
			6000		Tiền lương	475,238,539
				6001	Lương theo ngạch, bậc	475,238,539
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33,763,618
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33,763,618
			6100		Phụ cấp lương	192,102,587
				6101	Phụ cấp chức vụ	11,622,000
				6102	Phụ cấp khu vực	14,751,000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	29,266,090
				6124	Phụ cấp công vụ	122,431,047
				6149	Phụ cấp khác	14,032,450
			6300		Các khoản đóng góp	105,265,050
				6301	Bảo hiểm xã hội	75,546,294
				6302	Bảo hiểm y tế	21,592,260
				6303	Kinh phí công đoàn	8,126,496
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	84,475,550
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	84,475,550
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8,600,000
				6449	Chi khác	8,600,000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	61,588,215
				6501	Tiền điện	61,588,215
			6550		Vật tư văn phòng	66,566,000
				6551	Văn phòng phẩm	62,616,000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3,950,000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	65,464,222
				6603	Cước phí bưu chính	2,300,000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet,	12,694,122
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	21,800,000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	28,670,100
			6650		Hội nghị	29,500,000
				6658	Chi bù tiền ăn	23,900,000
				6699	Chi phí khác	5,600,000
			6700		Công tác phí	27,600,000
				6704	Khoản công tác phí	27,600,000

			6750		Chi phí thuê mướn	153,515,373
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8,100,000
				6757	Thuê lao động trong nước	112,555,373
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5,500,000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	27,360,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	144,955,890
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14,820,000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	130,135,890
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	547,800,000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	547,800,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	79,257,600
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14,905,000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5,332,000
				7049	Chi khác	59,020,600
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	20,900,000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20,900,000
			7750		Chi khác	442,535,000
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	382,800
				7761	Chi tiếp khách	6,600,000
				7799	Chi các khoản khác	435,552,200
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính - sự nghiệp	5,128,000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	5,128,000
			9300		Chi xây dựng	1,720,000,000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1,720,000,000
809					Công an xã	134,374,677
	40				An ninh và trật tự an toàn xã hội	134,374,677
		41			An ninh và trật tự an toàn xã hội	134,374,677
			6000		Tiền lương	16,167,318
				6001	Lương theo ngạch, bậc	16,167,318
			6100		Phụ cấp lương	5,043,650
				6124	Phụ cấp công vụ	2,808,650
				6149	Phụ cấp khác	2,235,000
			6300		Các khoản đóng góp	9,560,809
				6301	Bảo hiểm xã hội	8,041,009
				6302	Bảo hiểm y tế	1,519,800
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	42,002,900
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	42,002,900
			6750		Chi phí thuê mướn	23,100,000
				6757	Thuê lao động trong nước	23,100,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22,200,000
				7049	Chi khác	22,200,000
			7750		Chi khác	16,300,000
				7799	Chi các khoản khác	16,300,000
810					Ban quân sự xã	210,823,340
	10				Quốc phòng	210,823,340
		11			Quốc phòng	210,823,340
			6000		Tiền lương	48,919,680
				6001	Lương theo ngạch, bậc	48,919,680
			6100		Phụ cấp lương	66,446,800
				6102	Phụ cấp khu vực	1,788,000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3,754,800
				6124	Phụ cấp công vụ	11,890,200
				6149	Phụ cấp khác	49,013,800
			6300		Các khoản đóng góp	16,092,860
				6301	Bảo hiểm xã hội	12,304,840
				6302	Bảo hiểm y tế	2,900,644
				6303	Kinh phí công đoàn	887,376
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	19,906,400
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	19,906,400
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24,674,000

				6449	Chi khác	24,674,000
			6700		Công tác phí	3,000,000
				6704	Khoán công tác phí	3,000,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26,283,600
				7049	Chi khác	26,283,600
			7750		Chi khác	5,500,000
				7799	Chi các khoản khác	5,500,000
811					Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	112,345,860
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	112,345,860
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	112,345,860
			6000		Tiền lương	48,362,966
				6001	Lương theo ngạch, bậc	48,362,966
			6100		Phụ cấp lương	25,260,050
				6101	Phụ cấp chức vụ	2,682,000
				6102	Phụ cấp khu vực	1,788,000
				6124	Phụ cấp công vụ	11,130,300
				6149	Phụ cấp khác	9,659,750
			6300		Các khoản đóng góp	18,583,444
				6301	Bảo hiểm xã hội	13,209,709
				6302	Bảo hiểm y tế	4,543,071
				6303	Kinh phí công đoàn	830,664
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10,519,400
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10,519,400
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,800,000
				6449	Chi khác	1,800,000
			6700		Công tác phí	2,400,000
				6704	Khoán công tác phí	2,400,000
			7750		Chi khác	5,420,000
				7799	Chi các khoản khác	5,420,000
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	128,527,267
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	128,527,267
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	128,527,267
			6000		Tiền lương	49,521,987
				6001	Lương theo ngạch, bậc	49,521,987
			6100		Phụ cấp lương	20,663,400
				6101	Phụ cấp chức vụ	2,682,000
				6102	Phụ cấp khu vực	1,788,000
				6124	Phụ cấp công vụ	12,605,400
				6149	Phụ cấp khác	3,588,000
			6300		Các khoản đóng góp	18,322,480
				6301	Bảo hiểm xã hội	13,977,380
				6302	Bảo hiểm y tế	3,404,348
				6303	Kinh phí công đoàn	940,752
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	10,519,400
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10,519,400
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,800,000
				6449	Chi khác	1,800,000
			6650		Hội nghị	4,500,000
				6658	Chi bù tiền ăn	4,500,000
			6700		Công tác phí	2,400,000
				6704	Khoán công tác phí	2,400,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3,000,000
				7049	Chi khác	3,000,000
			7750		Chi khác	17,800,000
				7799	Chi các khoản khác	17,800,000
813					Hội Nông dân xã	130,158,161
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	130,158,161
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	130,158,161
			6000		Tiền lương	49,915,966
				6001	Lương theo ngạch, bậc	49,915,966

			6100		Phụ cấp lương	38,752,000
				6101	Phụ cấp chức vụ	2,682,000
				6102	Phụ cấp khu vực	1,788,000
				6124	Phụ cấp công vụ	14,199,700
				6149	Phụ cấp khác	20,082,300
			6300		Các khoản đóng góp	11,237,195
				6301	Bảo hiểm xã hội	8,792,495
				6302	Bảo hiểm y tế	1,507,284
				6303	Kinh phí công đoàn	937,416
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	14,453,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	14,453,000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,800,000
				6449	Chi khác	1,800,000
			6650		Hội nghị	4,200,000
				6658	Chi bù tiền ăn	4,200,000
			6700		Công tác phí	2,400,000
				6704	Khoản công tác phí	2,400,000
			7750		Chi khác	7,400,000
				7799	Chi các khoản khác	7,400,000
814					Hội Cựu chiến binh xã	116,917,066
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	116,917,066
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	116,917,066
			6000		Tiền lương	56,950,671
				6001	Lương theo ngạch, bậc	56,950,671
			6100		Phụ cấp lương	20,618,700
				6101	Phụ cấp chức vụ	2,682,000
				6102	Phụ cấp khu vực	1,788,000
				6124	Phụ cấp công vụ	14,348,700
				6149	Phụ cấp khác	1,800,000
			6300		Các khoản đóng góp	14,447,695
				6301	Bảo hiểm xã hội	11,565,595
				6302	Bảo hiểm y tế	1,811,244
				6303	Kinh phí công đoàn	1,070,856
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,800,000
				6449	Chi khác	1,800,000
			6650		Hội nghị	11,100,000
				6658	Chi bù tiền ăn	11,100,000
			6700		Công tác phí	2,400,000
				6704	Khoản công tác phí	2,400,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9,600,000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3,600,000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6,000,000
819					Đảng ủy xã	689,666,647
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	689,666,647
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	689,666,647
			6000		Tiền lương	172,654,029
				6001	Lương theo ngạch, bậc	172,654,029
			6100		Phụ cấp lương	126,441,400
				6101	Phụ cấp chức vụ	819,500
				6102	Phụ cấp khu vực	5,066,000
				6124	Phụ cấp công vụ	43,336,650
				6149	Phụ cấp khác	77,219,250
			6300		Các khoản đóng góp	43,790,618
				6301	Bảo hiểm xã hội	34,722,848
				6302	Bảo hiểm y tế	5,438,202
				6303	Kinh phí công đoàn	3,629,568
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	78,210,100
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	78,210,100
			6550		Vật tư văn phòng	8,081,000
				6551	Văn phòng phẩm	8,081,000

			6650		Hội nghị	65,201,000
				6658	Chi bù tiền ăn	64,601,000
				6699	Chi phí khác	600,000
			6700		Công tác phí	10,300,000
				6704	Khoản công tác phí	10,300,000
			6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	920,000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	920,000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2,430,000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2,430,000
			7750		Chi khác	6,270,000
				7799	Chi các khoản khác	6,270,000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	175,368,500
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	85,000,000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	11,622,000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin	78,746,500
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	129,933,520
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	129,933,520
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	129,933,520
			6000		Tiền lương	51,701,786
				6001	Lương theo ngạch, bậc	51,701,786
			6100		Phụ cấp lương	21,504,425
				6101	Phụ cấp chức vụ	3,576,000
				6102	Phụ cấp khu vực	1,788,000
				6124	Phụ cấp công vụ	11,968,425
				6149	Phụ cấp khác	4,172,000
			6300		Các khoản đóng góp	11,869,309
				6301	Bảo hiểm xã hội	9,659,509
				6302	Bảo hiểm y tế	1,362,456
				6303	Kinh phí công đoàn	847,344
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	12,218,000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12,218,000
			6650		Hội nghị	26,540,000
				6658	Chi bù tiền ăn	26,150,000
				6699	Chi phí khác	390,000
			6700		Công tác phí	2,400,000
				6704	Khoản công tác phí	2,400,000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	3,700,000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	3,700,000
860					Các quan hệ khác của ngân sách	365,116,000
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	365,116,000
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	365,116,000
			950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	365,116,000
				961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm	365,116,000
989					Các đơn vị khác	26,132,884,624
	160				Văn hóa thông tin	192,502,290
		161			Văn hóa	192,502,290
			6000		Tiền lương	113,477,250
				6001	Lương theo ngạch, bậc	113,477,250
			6100		Phụ cấp lương	31,930,700
				6102	Phụ cấp khu vực	3,576,000
				6124	Phụ cấp công vụ	28,354,700
			6300		Các khoản đóng góp	27,514,340
				6301	Bảo hiểm xã hội	20,587,540
				6302	Bảo hiểm y tế	4,838,464
				6303	Kinh phí công đoàn	2,088,336
			6650		Hội nghị	2,385,000
				6651	In, mua tài liệu	320,000
				6658	Chi bù tiền ăn	1,120,000
				6699	Chi phí khác	945,000
			6700		Công tác phí	6,000,000

			6704	Khoản công tác phí	6,000,000
		6750		Chi phí thuê mướn	4,500,000
			6757	Thuê lao động trong nước	4,500,000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6,695,000
			7049	Chi khác	6,695,000
190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	42,777,900
	191			Phát thanh	42,777,900
		6000		Tiền lương	2,264,800
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2,264,800
		6100		Phụ cấp lương	5,066,000
			6149	Phụ cấp khác	5,066,000
		6300		Các khoản đóng góp	3,739,900
			6301	Bảo hiểm xã hội	3,337,600
			6302	Bảo hiểm y tế	402,300
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	31,707,200
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	31,707,200
220				Thể dục thể thao	16,418,084
	221			Thể dục thể thao	16,418,084
		6000		Tiền lương	1,586,776
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1,586,776
		6300		Các khoản đóng góp	11,451,308
			6301	Bảo hiểm xã hội	9,950,221
			6302	Bảo hiểm y tế	1,501,087
		7750		Chi khác	3,380,000
			7799	Chi các khoản khác	3,380,000
250				Bảo vệ môi trường	238,283,000
	278			Bảo vệ môi trường khác	238,283,000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3,600,000
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,600,000
		6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	194,983,000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	194,983,000
		7750		Chi khác	39,700,000
			7799	Chi các khoản khác	39,700,000
280				Các hoạt động kinh tế	25,015,321,000
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	11,560,000,000
		9300		Chi xây dựng	10,223,811,000
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	10,223,811,000
		9400		Chi phí khác	1,336,189,000
			9401	Chi phí quản lý dự án	310,995,000
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1,025,194,000
	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	477,860,000
		6750		Chi phí thuê mướn	45,900,000
			6757	Thuê lao động trong nước	45,900,000
		9300		Chi xây dựng	313,588,000
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	313,588,000
		9400		Chi phí khác	118,372,000
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	118,372,000
	292			Giao thông đường bộ	12,977,461,000
		9300		Chi xây dựng	11,188,428,000
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	11,188,428,000
		9400		Chi phí khác	1,789,033,000
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1,789,033,000
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	66,936,900
	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã	66,936,900
		6100		Phụ cấp lương	5,453,400
			6149	Phụ cấp khác	5,453,400
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	45,133,500
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	45,133,500
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	420,000

			6449	Chi khác	420,000
		6700		Công tác phí	180,000
			6702	Phụ cấp công tác phí	180,000
		7750		Chi khác	15,750,000
			7799	Chi các khoản khác	15,750,000
370				Bảo đảm xã hội	560,645,450
	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	560,645,450
		6300		Các khoản đóng góp	10,961,450
			6302	Bảo hiểm y tế	10,961,450
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	44,600,000
			7162	Chi quà lễ, Tết	44,600,000
		7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	455,084,000
			7257	Trợ cấp mai táng	14,900,000
			7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	440,184,000
		7750		Chi khác	50,000,000
			7799	Chi các khoản khác	50,000,000
Tổng cộng					32,706,568,524

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số):
số):

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Ba mươi hai tỷ bảy trăm linh sáu triệu năm trăm sáu mươi tám

Xác nhận của
(Ký, họ tên,

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
TM. UBND xã
Chủ tịch

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (% QT/DT)
	Tổng thu	4,846,410,000	32,897,382,524	678.80
I	Các khoản thu 100%	110,000,000	693,143,200	630.13
1	Phí và lệ phí	10,000,000	8,800,000	88.00
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	80,000,000	676,165,000	845.21
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	80,000,000	87,000,000	108.75
2.2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		589,165,000	
2.3	Khác			
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
8	Thu kết dư ngân sách năm trước			
9	Thu khác	20,000,000	8,178,200	40.89
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	135,505,000	1,045,165,724	771.31
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)	103,505,000	98,831,517	95.48
-	Thuế thu nhập cá nhân	16,000,000	8,664,898	54.16
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
-	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,600,000	4,699,999	130.56
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	3,905,000	4,148,000	106.22
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	80,000,000	81,318,620	101.65
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)	32,000,000	946,334,207	2,957.29
-	Thu tiền sử dụng đất		928,023,000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế giá trị gia tăng	32,000,000	18,311,207	57.22
-	Các khoản thuế điều tiết khác			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn		23,558,400	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		62,224,000	

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (% QT/DT)
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,600,905,000	31,073,291,200	675.37
-	Bổ sung cân đối	4,590,905,000	4,544,194,000	98.98
-	Bổ sung có mục tiêu	10,000,000	26,529,097,200	265,290.97

Bạch Đằng; ngày tháng năm 2021

XÁC NHẬN KHO BẠC HUYỆN

LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	Tổng chi	4,846,410,000	0	4,846,410,000	32,706,568,524	27,054,537,000	5,652,031,524	6.75		1.17
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	360,645,000		360,645,000	345,198,017		345,198,017	0.96		0.96
	- Chi dân quân tự vệ	212,638,000		212,638,000	210,823,340		210,823,340	0.99		0.99
	- Chi an ninh trật tự	148,007,000		148,007,000	134,374,677		134,374,677	0.91		0.91
2	Chi giáo dục	0								
3	Chi y tế	0								
4	Chi văn hóa, thông tin	196,099,000		196,099,000	192,502,290		192,502,290	0.98		0.98
5	Chi phát thanh, truyền thanh	45,395,000		45,395,000	42,777,900		42,777,900	0.94		0.94
6	Chi thể dục thể thao	25,000,000		25,000,000	16,418,084		16,418,084	0.66		0.66
7	Chi bảo vệ môi trường	50,000,000		50,000,000	238,283,000		238,283,000	4.77		4.77
8	Chi các hoạt động kinh tế	46,000,000	0	46,000,000	25,015,321,000	24,969,421,000	45,900,000	543.81		1.00
	- Giao thông	46,000,000		46,000,000	13,023,361,000	12,977,461,000	45,900,000	283.12		1.00
	- Nông - lâm - thủy lợi	0			11,991,960,000	11,991,960,000				
	- Thị chính	0								
	- Thương mại, dịch vụ	0								
	- Các hoạt động kinh tế khác	0								
9	Chi công tác xã hội	560,646,000		560,646,000	560,645,450	0	560,645,450	1.00		1.00
	- MTT/MZU xã, thôn/việc và trợ cấp khác	460,646,000		460,646,000	451,145,450		451,145,450	0.98		0.98
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	0			0					

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
	- Trợ cấp xã hội	0			14,900,000		14,900,000			
	- Khác	100,000,000		100,000,000	94,600,000		94,600,000	0.95		0.95
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3,490,773,000	0	3,490,773,000	5,863,369,883	1,720,000,000	4,143,369,883	1.68		1.19
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	0			0					
	+ Quản lý Nhà nước	2,197,396,000		2,197,396,000	4,555,821,362	1,720,000,000	2,835,821,362	2.07		1.29
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	674,686,000		674,686,000	689,666,647		689,666,647	1.02		1.02
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	120,495,000		120,495,000	129,933,520		129,933,520	1.08		1.08
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	123,303,000		123,303,000	112,345,860		112,345,860	0.91		0.91
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	115,673,000		115,673,000	128,527,267		128,527,267	1.11		1.11
	+ Hội Cựu chính binh Việt nam	134,571,000		134,571,000	116,917,066		116,917,066	0.87		0.87
	+ Hội Nông dân Việt nam	124,649,000		124,649,000	130,158,161		130,158,161	1.04		1.04
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)	0			0					
11	Chi khác	71,852,000		71,852,000	66,936,900		66,936,900	0.93		0.93
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang năm 2021					365,116,000				

Bạch Đằng; ngày tháng ... năm 2021

XÁC NHẬN KHO BẠC NN

LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

UBND XÃ BẠCH ĐĂNG

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
Năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
A	B	1	2
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	654.9	
1	Do chính sách thay đổi	74.6	
	Kinh phí BS phụ cấp cho người hoạt động KTT, người làm nhiệm vụ ở thôn, KDC theo NQ 05 (QĐ số 2156 ngày 28/12/2020)	74.6	
	-		
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	580.3	
	- Kinh phí bổ sung kinh phí cho UBND xã để chi các nhiệm vụ phát sinh năm 2020 theo QĐ số 2195/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	15.0	
	- Kinh phí bổ sung kinh phí cho UBND xã để chi các nhiệm vụ phát sinh năm 2020 theo QĐ số 2198/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	100.0	
	- Kinh phí bổ sung kinh phí cho UBND xã để chi xử lý rác thải môi trường năm 2020 theo QĐ số 2144/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	203.9	
	Kinh phí chi hỗ trợ phòng chống dịch covid 19 (QĐ số 440 ngày 24/4/2020)	48.5	
	- Kinh phí bổ sung kinh phí cho UBND xã để chi xử khắc phục hậu quả thiên tai gay ra năm 2018 theo QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 25/03/2020	190.7	
	Kinh phí hỗ trợ NSX chi tiền ăn cho học viên tham gia đào tạo bồi dưỡng tại TTCT (QĐ số 1878 ngày	0.8	
	Kinh phí BS phương án hỗ trợ mua phân bón hữu cơ cho; phân bón lá diện tích trồng tỏi (QĐ số 2013 ngày 11/12/2020)	21.4	
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán		
	-		
	-		
4	Mua sắm tài sản		
	-		
	-		
5	Sửa chữa trụ sở làm việc		
	-		

*Ghi chú: Trường hợp giảm thì ghi dấu âm (-)

LẬP BIỂU

Bạch Đăng; Ngày.... tháng.....năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB
Năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyet		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2020)				Giá trị thanh toán trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2021)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ		50,199.9	0.0	46,915.0	38,567.4	0.0	8,347.6	37,553.9	10,864.8	37,553.9	
	1/ Công trình chuyển tiếp		16,856.2	0.0	16,493.5	13,317.9	0.0	3,175.6	14,788.5	10,864.8	14,788.5	
1	Đường giao thông		10,506	0	10,186	8,279	0	1,907	9,790	6,822	9,790	
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đến cổng nhà Ông Tập)	2019	2,486.0		2,486.0	1,943.0		543.0	2,308.8	682.4	2,308.8	
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (đoạn từ cổng thôn Đại Uyên đến nhà VH thôn trạm Lộ)	2019	6,720.9		6,400.9	5,337.6		1,063.3	6,364.3	5,200.0	6,364.3	
	- Cải tạo, nâng cấp đường GT thôn Đại Uyên (đoạn từ nhà Ông Hậu đến nhà Ông Tồn)	2019	1,299.0		1,299.0	998.8		300.2	1,116.6	940.0	1,116.6	
2	Trường học											
3	Trạm y tế											
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		2,779.2	0.0	2,779.2	2,178.0	0.0	601.2	1,806.4	1,386.4	1,806.4	
	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng Ủy- HDND- UBND xã	2019	2,779.2		2,779.2	2,178.0		601.2	1,806.4	1,386.4	1,806.4	
5	Nhà văn hoá											
6	Nghĩa trang											
7	Chợ											
8	Sân thể thao											
9	Bãi rác tập trung											
10	Công trình thủy lợi		1,540.7	0.0	1,540.7	1,373.7	0.0	167.0	1,512.0	1,080.0	1,512.0	
	Kiên cố hóa kênh tưới NI-9 Trạm bơm Bạch Đằng A	2014	530.5		530.5	467.1		63.4	505.3	360.0	505.3	
	Kiên cố hóa kênh tưới NI-9 và kênh nhánh cấp dưới NI-9-6 Trạm bơm Trạm Lộ	2014	1,010.2		1,010.2	906.6		103.6	1,006.7	720.0	1,006.7	
11	Các công trình khác		2,030.4	0.0	1,987.7	1,486.8	0.0	500.9	1,680.4	1,576.0	1,680.4	

26,689.1

[illegible]

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2020)				Giá trị thanh toán trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2021)			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân		Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
7	Chợ											
8	Sân thể thao		2,831.9		2,831.9	2,381.0		450.9	1,300.0		1,300.0	
	- Cải tạo, nâng cấp sân vận động trung tâm xã Bạch Đằng	2020	2,831.9		2,831.9	2,381.0		450.9	1,300.0		1,300.0	
9	Bãi rác tập trung											
10	Công trình thủy lợi											
11	Các công trình khác		14,450.0	0.0	13,450.0	11,150.0		2,300.0	11,560.0	0.0	11,560.0	
	- Cải tạo, nâng cấp vùng sản xuất rau màu tập trung Nam nguyên Lân	2020	14,450.0		13,450	11,150		2,300	11,560		11,560	
	Trong đó: CT hoàn thành trong năm											
1	Đường giao thông											
2	Trường học											
3	Trạm y tế											
...												

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Ninh

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Trần Văn Tạng

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
Năm 2020

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	NĂM 2020		CHÊNH LỆCH GIỮA QT NĂM 2019 SO VỚI QT NĂM 2018	CHÊNH LỆCH GIỮA QT NĂM 2019 SO VỚI DỰ TOÁN NĂM 2020	GHI CHÚ
				DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Tiết kiệm chi quản lý hành chính							
1	Tiết kiệm chi văn phòng phẩm	triệu đồng	46,000	72,000	70,697	24,697	1,303	
2	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	2,493	2,500	2,300	-193	200	
3	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	27,025	58,900	61,558	34,533	-2,658	
4	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	18,946	21,000	21,818	2,872	-818	
5	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	43,320	59,080	59,080	15,760	0	
6	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	172,140	145,000	132,006	-40,134	12,994	
7	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội...	triệu đồng	47,436	35,000	6,600	-40,836	28,400	
II	Trong đầu tư xây dựng							
1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
2	Số kinh phí tiết kiệm được	triệu đồng						
3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được...	dự án						
III	Trụ sở làm việc							
1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng mới, điều chuyển	m2						
3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển	m2						
4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, bố trí	m2						

IV	Quản lý, sử dụng đất							
1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa...	m2						
2	DT đất sử dụng sai mục đích...đã xử lý, thu hồi	m2						
V	Quản lý, khai thác tài nguyên							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác...	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						

Bạch Đằng; Ngày 08 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Trần Văn Tạng

BÁO CÁO NỢ XDCB NĂM 2020

(Số liệu báo cáo đến hết ngày 31/01/2021)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Tổng giá trị công trình được duyệt theo dự toán (quyết toán)	Giá trị khối lượng công trình hoàn thành	Tổng kinh phí đã thanh toán	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	Tổng kinh phí còn nợ
A	B	1	2	3	4	5=2-4
	TỔNG CỘNG	27,069.6	27,069.6	22,421.5		4,648.1
I	Công trình đã có quyết định phê duyệt QT	19,044.7	19,044.7	15,094.2		3,950.5
1	Đường giao thông	2,107.2	2,107.2	1,603.6		503.6
	- Nâng cấp, mở rộng đường trục xã (Đoạn từ đường tỉnh lộ 389 đến cổng thôn thôn Kim Lôi)	810.6	810.6	487.3		323.3
	- Cải tạo nâng cấp đường thôn Đại uyên (đoạn từ nhà Ông hậu đến nhà Ông Tốn) Hạng mục Mặt đường bê tông	1,296.6	1,296.6	1,116.3		180.3
2	Trường học	13,197.1	13,197.1	10,403.6		2,793.5
	- Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng trường mầm non (giai đoạn I)	4,384.6	4,384.6	4,224.9		159.7
	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng trường mầm non (giai đoạn II)	2,480.5	2,480.5	2,378.7		101.8
	- San lấp sân đường, bồn hoa vườn cổ tích trường mầm non xã Bạch Đằng	2,142.0	2,142.0			2,142.0
	- Nhà hiệu bộ và công trình phụ trợ trường mầm non	4,190.0	4,190.0	3,800.0		390.0
3	Trạm y tế					
4	Trụ sở, hội trường UBND xã					
5	Nhà văn hoá	618.8	618.8	400.0		218.8
6	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa trung tâm xã Bạch Đằng	618.8	618.8	400.0		218.8
7	Nghĩa trang					
8	Chợ					
9	Sân thể thao					
10	Bãi rác tập trung					
11	Công trình thủy lợi					
12	Các công trình khác	3,121.6	3,121.6	2,687.0		434.6
	- Hạ tầng khu dân cư mới thôn Đại Uyên (giai đoạn II)	3,121.6	3,121.6	2,687.0		434.6
II	Công trình chưa QT hoặc đang chờ phê duyệt QT					
1	Đường giao thông	8,024.9	8,024.9	7,327.3		697.6



	- <i>Cải tạo nâng cấp đường giao thông trục xã (Đoạn từ cổng thôn Đại Uyên đến nhà VH thôn Trạm Lộ)</i>	6,720.9	6,720.9	6,364.3		356.6
	- <i>Công trình: Cải tạo nâng cấp đường trục xã (đoạn từ cổng làng thôn Đại Uyên đến cổng đình)</i>	1,304.0	1,304.0	963.0		341.0
2	Trường học					
3	Trạm y tế					
4	Trụ sở, hội trường UBND xã					
5	Nhà văn hoá					
6	Nghĩa trang					
7	Chợ					
8	Sân thể thao					
9	Bãi rác tập trung					
10	Công trình thủy lợi					
11	Các công trình khác					

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

PHÂN TÍCH CHI ĐẦU TƯ XDCB

Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

	CỘNG	26,689.0	12,871.9	0.0	0.0	420.0	0.0	0.0	0.0	1,300.0	0.0	537.1	11,560.0
--	------	----------	----------	-----	-----	-------	-----	-----	-----	---------	-----	-------	----------

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

UBND XÃ BẠCH ĐẰNG

BIỂU PHÂN TÍCH TĂNG THU THƯỜNG XUYỀN
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán tính giao đầu năm	Quyết toán năm 2020	Tăng thu năm 2020	50% tăng thu để thực hiện CCTL theo quy định	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4=3*50%	5
Tổng cộng		118	107	-11	-5	
1	Phí lệ phí	10.0	8.8	-1.2	-0.6	
2	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS			0.0	0.0	
	- Thu hoa lợi công sản	80.0	87.0	7.0	3.5	
	- Thu đền bù			0.0	0.0	
3	Thu khác	20.0	8.0	-12.0	-6.0	
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.9	4.1	0.2	0.1	
5	Thuế môn bài	3.6	4.6	1.0	0.5	
6	Lệ phí trước bạ nhà đất	80.0	81.3	1.3	0.6	

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

PHÂN TÍCH CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

4	Chi khác																					
---	----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2020 SO VỚI 2019		GIẢI TRÌNH LÝ DO, NGUYÊN NHÂN TĂNG GIẢM
				SỐ TUYỆT ĐỐI	SỐ TƯƠNG ĐỐI	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công					
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo					
4	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2019		365.1	365.1	#DIV/0!	
5	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Ninh

Bạch Đằng, ngày 08 tháng 3 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Trần Văn Tạng

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán							Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	KP chuyển từ năm 2019 sang	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
					Tổng số	Vốn đầu tư đề thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư đề thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư đề thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT T quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=8/1	15	16=17+18+19	17	18	19
II	NS XÃ	17,860	0	0		17,860	0	0	17,452	17,452	17,452	17,452	0	0	1	0	0	0	0	
1	Xã Bạch Đằng	17,860			17,860	17,860			17,452	17,452	17,452	17,452			0.98		0			
2	Xã B																			
3	...																			
4																				
5																				
6																				

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

16.7
16.7
17,469

PHÂN TÍCH KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ
Năm 2020

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Tổng số kết dư	Trong đó							
			Từ nguồn tiết kiệm trong dự toán đầu năm	Từ nguồn tăng thu	Từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ	Từ nguồn đóng góp của ND	Từ nguồn tiền đất			
	Tổng cộng	190.8	0	0	190.8	0	0	0	0	0
I	XÂY DỰNG CƠ BẢN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường giao thông									
2	Trường học									
3	Trạm y tế									
4	Trụ sở, hội trường UBND xã									
5	Nhà văn hoá thôn, KDC									
6	Nghĩa trang liệt sỹ									
7	Xây dựng chợ									
8	Sân thể thao									
9	Bãi rác tập trung									
10	Công trình thủy lợi									
11	Các công trình khác									
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	190.8	0	0	190.8	0	0	0	0	0
1	Nguồn để thực hiện CCTL									
2	Tiền lương, phụ cấp, trợ cấp BHXH, BHYT, KPCĐ chưa trả									
3	Các khoản chi TX theo chế độ chưa trả									
4	Chi khác	190.8			190.8					

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	TỔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	<u>928</u>
1	Thu điều tiết	928
2	Ghi thu tiền đất	
3	Thu tiền đất xen kẹt, dôi dư	
4	Tiền đất được cấp lại (nếu có)	
5	Tiền đất chuyển nguồn từ các năm trước sang (nếu có)	
II	TỔNG CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	<u>928</u>
1	Chi quy hoạch, đo đạc lập hồ sơ, cấp GCNQSD đất	
2	Chi XD đường giao thông	411.9
3	Chi XD trường học	
4	Chi XD trạm y tế	
5	Chi XD trụ sở + Hội trường UBND xã	420
6	Nhà văn hoá	
7	Nghĩa trang	
8	Xây dựng, cải tạo chợ	
9	Sân thể thao	
10	Bãi rác tập trung	
11	Công trình thủy lợi	96.1
12	Chi XD công trình khác	
13	Ghi chi tiền đất (tiền đền bù, ...) ghi chi tiền đất = số ghi thu mục 2 phần I biểu này	
14	Các khoản khác:	
	...	
III	CHI CHUYỂN NGUỒN (I-II)	
1	Quy hoạch, đo đạc lập hồ sơ, cấp GCNQSD đất	
2	Đầu tư XD CB	
3	Chi khác	

Ngày tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. Ủy BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

PHÂN TÍCH THU KHÁC NGÂN SÁCH XÃ
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN XÃ	TỔNG THU KHÁC (KHÔNG TÍNH THU CHUYỂN NGUỒN)	TRONG ĐÓ						
			Thu phạt	Thu thanh lý tài sản	Thu cho thuê cột phát sóng				
1	Xã Bạch Đằng	8	8						
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
	TỔNG CỘNG	8	8	-	-	-	-	-	-

Bạch Đằng; Ngày tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

PHÂN TÍCH CHI KHÁC NGÂN SÁCH XÃ
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN XÃ	TỔNG CHI KHÁC	CHIA RA									
			Hội chữ thập đỏ	Hội chất độc da cam	Hội Thanh niên XP	Hội Người cao tuổi	Hội Khuyến học			...	...	...
A	B	1=2+...+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bạch Đằng	66.9	19.0	9.0	16.5	17.0	5.4					
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
4												
	TỔNG CỘNG	66.9	19.0	9.0	16.5	17.0	5.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Bạch Đằng ,ngày 08 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

TỔNG HỢP KINH PHÍ GHI THU GHI CHI NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số ghi thu ghi chi	Ghi thu, ghi chi xi măng	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	...		Chi tiết tiêu mục ghi thu, ghi chi
1	Bạch Đằng	-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-					
		-	-	-	-	-	-

Bạch Đằng; ngày tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2020	Bổ sung năm 2020	Tổng kinh phí được sử dụng	Số quyết toán	Số kinh phí hủy	Kinh phí chuyển sang năm 2021
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4-5
	TỔNG CỘNG	0	0	11,560	11,560	11,560	0	0
I	NGUỒN CTMT QUỐC GIA XD NÔNG THÔN MỚI	0	0	11,560	11,560	11,560	0	0
1	Về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn thực hiện CTMT quốc gia XDNTM năm 2020			11,560	11,560	11,560	0	0
II	NGUỒN NS TỈNH CẤP THEO CÁC ĐỀ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT	0	0	0	0	0	0	0
1	- Kinh phí xây dựng nhà văn hóa thôn, KDC			0	0	0	0	0
2	- Kinh phí kiên cố hóa phòng học			0	0	0	0	0
3	- Kinh phí xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế			0	0	0	0	0
4	- Kinh phí hỗ trợ xây trụ sở, hội trường UBND xã			0	0	0	0	0
5	- Kinh phí hỗ trợ GTNT bằng xi măng			0	0	0	0	0
6	- Kinh phí hỗ trợ XD sân thể thao			0	0	0	0	0
7	- KP hỗ trợ xây bãi rác tập trung			0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Nguồn CTMT quốc gia bố trí cho XD nông thôn mới lấy theo số liệu các quyết định đã cấp phát
- Nguồn cấp cho các CTMT của tỉnh theo các Đề án chỉ lấy số liệu ngân sách tỉnh cấp

LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Ninh

Bạch Đăng; ngày tháng 3 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Trần Văn Tặng

Biểu số B20/QTX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Quyết định		TÊN XÃ	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	ĐÃ SỬ DỤNG	NỘI DUNG CHI					SỐ CHƯA SỬ DỤNG
	Số	Ngày tháng				Chi hoạt động đăng	Chi nắp đặt điện chiếu sáng đường	Phòng chống dịch bệnh covid			
	2195	30/12/2020			15.0	15.0					
	2198	30/12/2020			100.0		100.0				
	440	24/04/2020			48.5			48.5			
			TỔNG CỘNG		163.5	15.0	100.0	48.5	0.0	0.0	0.0

LẬP BIỂU

Bạch Đằng; ngày tháng 3 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng

THUYẾT MINH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG, TĂNG THU THEO SỰ NGHIỆP
Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ PHÒNG	TĂNG THU THƯỜNG XUYỀN	TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
	Tổng nguồn	164		928.0
	Tổng KP sử dụng đã QT (I+II+III)	163.5		
I	Chi đầu tư xây dựng	0.0		
1	Đường giao thông			411.9
2	Trường học			
3	Trạm y tế			
4	Trụ sở, hội trường UBND xã			420
5	Nhà văn hóa			
6	Nghĩa trang liệt sĩ			
7	Chợ			
8	Sân thể thao			
9	Bãi rác tập trung			
10	Công trình thủy lợi			96.1
11	Các công trình khác			
II	Chi thường xuyên	163.5		
1	Chi dân quân tự vệ			
2	Chi an ninh trật tự			
3	Sự nghiệp giáo dục			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa			
6	Sự nghiệp truyền thanh			
7	Sự nghiệp thể thao			
8	Sự nghiệp kinh tế			
	+ Sự nghiệp giao thông			
	+ Sự nghiệp NL- thủy lợi			
	+ Sự nghiệp thị chính, môi trường			
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			
9	Sự nghiệp môi trường			
10	Chi quản lý hành chính			
	+ Chi quản lý Nhà nước	148.5		
	+ Chi hoạt động của Đảng	15.0		
	+ Đoàn thể, hội quần chúng			
11	Chi khác ngân sách			
III	Chi chuyển nguồn sang năm 2021			

LẬP BIỂU

Bạch Đăng; ngày tháng 3 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ninh

Trần Văn Tạng